

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang

| | |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật Doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|--------------|--|
| Ông Phan Văn Tùng | Chủ tịch | |
| Ông Đỗ Đức Cơ | Phó chủ tịch | |
| Ông Đặng Văn Thông | Thành viên | |
| Ông Vũ Thiện Giáo | Thành viên | |
| Ông Lê Thanh Thảo | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |
| Ông Đinh Văn Hoạt | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Đặng Văn Thông | Tổng Giám đốc | |
| Bà Lương Thị Tú | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thanh Trà | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xuân | Thành viên | |
| Ông Trần Quang Vinh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đặng Văn Thông - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 206.919.071.990 | 182.306.829.768 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 18.264.800.123 | 5.812.643.831 |
| 111 | 1. Tiền | | 18.264.800.123 | 5.812.643.831 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 900.000.000 | 900.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 900.000.000 | 900.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 32.604.191.134 | 17.489.279.717 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 17.392.082.338 | 14.628.821.228 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 15.040.520.631 | 1.689.894.530 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 1.634.660.469 | 1.881.956.511 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.463.072.304) | (725.650.620) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 14.258.068 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 151.363.782.221 | 152.656.531.409 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 153.484.702.701 | 153.238.803.490 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.120.920.480) | (582.272.081) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.786.298.512 | 5.448.374.811 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 504.570.487 | 346.357.594 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.271.152.879 | 4.880.651.882 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 10.575.146 | 221.365.335 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 48.702.449.979 | 49.393.157.291 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 29.812.398.245 | 31.288.785.861 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 19.816.054.245 | 21.292.441.861 |
| 222 | - Nguyên giá | | 76.940.884.415 | 75.738.874.978 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (57.124.830.170) | (54.446.433.117) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 9.996.344.000 | 9.996.344.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 14.196.344.000 | 14.196.344.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.200.000.000) | (4.200.000.000) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 1.323.797.389 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.323.797.389 | - |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 17.566.254.345 | 18.104.371.430 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 17.566.254.345 | 18.104.371.430 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 255.621.521.969 | 231.699.987.059 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 151.213.146.590 | 130.792.884.081 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 151.038.146.590 | 130.442.884.081 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 21.151.917.661 | 16.175.715.601 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 5.005.733.185 | 2.072.493.379 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 1.801.467.196 | 589.657.900 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.705.451.051 | 1.458.393.151 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 361.827.235 | 73.878.000 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 5.119.880.949 | 4.721.502.710 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 109.802.013.843 | 105.142.856.048 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 89.855.470 | 208.387.292 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 175.000.000 | 350.000.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 175.000.000 | 350.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 104.408.375.379 | 100.907.102.978 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 104.408.375.379 | 100.907.102.978 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 56.699.590.000 | 56.699.590.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 56.699.590.000 | 56.699.590.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 4.726.360.000 | 4.726.360.000 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 14.923.968.895 | 14.923.968.895 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 15.517.894.180 | 15.364.157.823 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 12.540.562.304 | 9.193.026.260 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 4.426.454.525 | 7.649.656.691 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 8.114.107.779 | 1.543.369.569 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 255.621.521.969 | 231.699.987.059 |

Cù Minh Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Lê Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 319.601.711.741 | 280.543.353.854 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 124.572.000 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 319.477.139.741 | 280.543.353.854 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 215.562.078.573 | 211.144.082.694 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 103.915.061.168 | 69.399.271.160 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 134.163.290 | 65.998.198 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 7.481.912.648 | 6.243.168.458 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 5.311.054.078 | 4.287.012.108 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 58.884.314.054 | 34.716.036.583 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 29.115.653.295 | 26.748.990.774 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.567.344.461 | 1.757.073.543 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 2.045.783.509 | 687.118.614 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 125.307.438 | 399.660.196 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.920.476.071 | 287.458.418 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.487.820.532 | 2.044.531.961 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 2.373.712.753 | 501.162.392 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8.114.107.779 | 1.543.369.569 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 1.431 | 272 |



Cù Minh Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Lê Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 328.855.634.485 | 283.280.826.181 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (264.276.721.905) | (239.235.863.345) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (39.513.414.717) | (29.403.819.873) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (5.191.129.193) | (4.374.486.939) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (890.656.711) | (849.953.323) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.085.500.625 | 1.477.921.885 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.737.883.707) | (10.261.978.027) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.331.328.877 | 632.646.559 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.905.373.120) | (1.585.739.327) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 180.000.000 | 10.368.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 50.989.490 | 37.768.198 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.674.383.630) | (1.537.603.129) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 247.002.958.303 | 254.892.416.290 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (242.518.800.508) | (252.449.130.622) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (4.688.946.750) | (45.008.150) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (204.788.955) | 2.398.277.518 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 12.452.156.292 | 1.493.320.948 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 5.812.643.831 | 4.319.322.883 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 18.264.800.123 | 5.812.643.831 |

Cù Minh Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Lê Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật Doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 56.699.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 56.699.590.000 VND; tương đương 5.669.959 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 241 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 245 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc trừ sâu cho nuôi trồng thủy sản, thuốc trừ sâu và làm dịch vụ trừ sâu cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty thúc đẩy chính sách bán hàng khiến cho sản lượng hàng hóa, thành phẩm bán ra tăng mạnh. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu đầu vào năm nay giảm làm cho tốc độ tăng giá vốn chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều này dẫn đến tổng doanh thu và tổng giá vốn năm nay tăng lần lượt là 39.058.357.887 VND và 4.417.995.879 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,92% và 2,09% so với năm trước. Từ đó, khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 34.515.790.008 tương ứng với tỷ lệ tăng 49,73% so với năm trước.

Bên cạnh đó, năm nay Công ty cũng tổ chức nhiều chương trình hội nghị khách hàng, thúc đẩy thị trường... làm chi phí bán hàng tăng 24.168.277.471 VND tương ứng với 69,62%.

Tổng thể các nhân tố tác động làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 6.570.738.210 VND với tỷ lệ tăng là 425,74% so với năm ngoái.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---|
| Chi nhánh Hải Phòng | Hải Phòng | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Phía Bắc | Hưng Yên | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Khu vực 1 | Thanh Hóa | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Đà Nẵng | Đà Nẵng | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Thừa Thiên Huế | Thừa Thiên Huế | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Nam Trung Bộ | Bình Định | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Phú Yên | Phú Yên | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Phía Nam | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |
| Chi nhánh Tây Nguyên | Đắk Lắk | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Khu vực 1

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ

Chi nhánh Phú Yên

Chi nhánh Phía Nam
Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả, doanh thu, chi phí nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 10 năm |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 1.453.687.302 | 760.047.480 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.811.112.821 | 5.052.596.351 |
| | 18.264.800.123 | 5.812.643.831 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 900.000.000 | - | 900.000.000 | - |
| | 900.000.000 | - | 900.000.000 | - |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng có giá trị 900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | 221.209.289 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng | - | - | 221.209.289 | - |
| Bên khác | 17.392.082.338 | (1.246.772.704) | 14.407.611.939 | (509.351.020) |
| - Nguyễn Ngọc Hùng | 682.838.620 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng | 4.699.607 | - | - | - |
| - Nguyễn Thành VI | 631.368.078 | (631.368.078) | 740.746.364 | - |
| - Công ty Cổ phần Minh Sơn | 509.351.020 | (509.351.020) | 509.351.020 | (509.351.020) |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH | 201.599.876 | - | 474.494.876 | - |
| - Ban quản lý Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp tỉnh Nghệ An | 719.684.000 | - | - | - |
| - Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đàn | 865.080.000 | - | - | - |
| - Hợp tác xã Dịch vụ Vật tư Nông nghiệp Tài Dung | 502.978.287 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 13.274.482.850 | (106.053.606) | 12.683.019.679 | - |
| | 17.392.082.338 | (1.246.772.704) | 14.628.821.228 | (509.351.020) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | 15.040.520.631 | - | 1.689.894.530 | - |
| - Byter Tech Group Co.,Ltd | 308.475.000 | - | 308.475.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng | 13.822.949.868 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phòng cháy chữa cháy 82 | 128.187.657 | - | - | - |
| - Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam | 209.500.000 | - | 209.500.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường và Tài nguyên Sinh vật Hướng Sáng | 139.682.400 | - | 87.301.500 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 431.725.706 | - | 1.084.618.030 | - |
| | 15.040.520.631 | - | 1.689.894.530 | - |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Tạm ứng | 778.531.464 | - | 1.004.265.206 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 82.000.000 | - | 82.000.000 | - |
| - Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia | 221.501.712 | - | 221.501.712 | - |
| - Tiền phí hủy hàng | 216.299.600 | (216.299.600) | 216.299.600 | (216.299.600) |
| - Phải thu khác | 336.327.693 | - | 357.889.993 | - |
| | 1.634.660.469 | (216.299.600) | 1.881.956.511 | (216.299.600) |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| - Công ty TNHH Sơn Thành | 216.299.600 | (216.299.600) | 216.299.600 | (216.299.600) |
| - Lưu Văn Quyền | 299.429.533 | - | 776.724.971 | - |
| - Đối tượng khác | 1.118.931.336 | - | 888.931.940 | - |
| | 1.634.660.469 | (216.299.600) | 1.881.956.511 | (216.299.600) |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | 1.339.254.524 | 92.481.820 | 509.351.020 | - |
| + Công ty Cổ phần Minh Sơn | 509.351.020 | - | 509.351.020 | - |
| + Bà Hồ Thị Sương | 26.516.965 | 20.139.805 | - | - |
| + Trương Đầu | 902.515 | 631.760 | - | - |
| + Nguyễn Văn Anh | 13.180.786 | 11.685.667 | - | - |
| + Huy An Phát | 23.237.338 | 17.289.313 | - | - |
| + Đinh Thị Hợi | 23.243.719 | - | - | - |
| + Đoàn Tiến Mạnh | 37.989.593 | 20.695.922 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thừa Thiên Huế | 73.464.510 | 22.039.353 | - | - |
| + Nguyễn Thành VT | 631.368.078 | - | - | - |
| Phải thu khác | 216.299.600 | - | 216.299.600 | - |
| + Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng | 216.299.600 | - | 216.299.600 | - |
| | 1.555.554.124 | 92.481.820 | 725.650.620 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 66.058.643.887 | (1.180.477.387) | 77.296.487.137 | (159.959.285) |
| - Công cụ, dụng cụ | 646.095.500 | - | 431.925.777 | - |
| - Thành phẩm | 75.336.016.270 | (940.443.093) | 64.360.648.285 | (398.496.337) |
| - Hàng hoá | 633.956.832 | - | 364.235.607 | (23.816.459) |
| - Hàng gửi đi bán | 10.809.990.212 | - | 10.785.506.684 | - |
| | 153.484.702.701 | (2.120.920.480) | 153.238.803.490 | (582.272.081) |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | | |
| Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật tại Bim Sơn | 1.323.797.389 | - |
| | 1.323.797.389 | - |

Thông tin chi tiết dự án:

- Tên dự án: Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật.
- Địa điểm xây dựng: Lô CN-03, Nam khu A, khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Tổng mức đầu tư: 172,669 tỷ VND, trong đó: nguồn vốn đầu tư: vốn tự có: 51,87 tỷ VND, vốn vay: 120,868 tỷ VND;
- Quy mô của dự án: Dự án được xây dựng trên khu đất có diện tích 16.895 m² với diện tích xây dựng là 9.420,5 m² và tổng diện tích sàn dự kiến là 18.234,5 m².
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: dự kiến từ năm 2025 đến quý 4/2027.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đang trong quá trình điều chỉnh lại thiết kế, tổng mức đầu tư.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|-----|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 27.609.716.235 | 16.773.309.242 | 30.035.638.413 | 245.981.817 | 1.074.229.271 | | 75.738.874.978 |
| - Mua trong năm | - | 717.413.636 | 1.864.162.095 | - | - | | 2.581.575.731 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.379.566.294) | - | - | | (1.379.566.294) |
| Số dư cuối năm | 27.609.716.235 | 17.490.722.878 | 30.520.234.214 | 245.981.817 | 1.074.229.271 | | 76.940.884.415 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.144.732.638 | 13.689.249.885 | 18.572.072.602 | 220.904.433 | 819.473.559 | | 54.446.433.117 |
| - Khấu hao trong năm | 581.505.102 | 851.708.154 | 2.584.770.627 | 18.749.820 | 21.229.644 | | 4.057.963.347 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.379.566.294) | - | - | | (1.379.566.294) |
| Số dư cuối năm | 21.726.237.740 | 14.540.958.039 | 19.777.276.935 | 239.654.253 | 840.703.203 | | 57.124.830.170 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.464.983.597 | 3.084.059.357 | 11.463.565.811 | 25.077.384 | 254.755.712 | | 21.292.441.861 |
| Tại ngày cuối năm | 5.883.478.495 | 2.949.764.839 | 10.742.957.279 | 6.327.564 | 233.526.068 | | 19.816.054.245 |

Trong đó:

-

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.613.617.468 VND.

-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.893.437.166 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.996.344.000 | 4.200.000.000 | 14.196.344.000 |
| Số dư cuối năm | <u>9.996.344.000</u> | <u>4.200.000.000</u> | <u>14.196.344.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>4.200.000.000</u> | <u>4.200.000.000</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.996.344.000 | - | 9.996.344.000 |
| Tại ngày cuối năm | <u>9.996.344.000</u> | <u>-</u> | <u>9.996.344.000</u> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m2 được mua với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phía Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 262.809.883 | 191.413.868 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 158.604.856 | 153.686.706 |
| - Chi phí sửa chữa | - | 1.257.020 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 83.155.748 | - |
| | 504.570.487 | 346.357.594 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 408.920.332 | 764.972.305 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 626.582.148 | 395.313.772 |
| - Chi phí thuê địa điểm (*) | 16.367.031.237 | 16.789.406.241 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 163.720.628 | 154.679.112 |
| | 17.566.254.345 | 18.104.371.430 |

(*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV1 ngày 18/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật I Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phục Hưng:

- Diện tích thuê: 16.895 m²;
- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;
- Giá thuê: 1.050.000 VND/m²/50 năm;
- Mục đích: đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật".

(Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 21).

14. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 104.967.856.044 | 104.967.856.044 | 246.827.958.303 | 242.168.800.512 | 109.627.013.835 | 109.627.013.835 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 54.422.287.944 | 54.422.287.944 | 156.393.189.570 | 131.675.395.176 | 79.140.082.338 | 79.140.082.338 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 | - | - | 9.420.066.253 | 6.029.882.756 | 3.390.183.497 | 3.390.183.497 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 19.677.428.100 | 19.677.428.100 | 18.667.562.480 | 27.096.242.580 | 11.248.748.000 | 11.248.748.000 |
| Các cá nhân khác | 30.868.140.000 | 30.868.140.000 | 62.347.140.000 | 77.367.280.000 | 15.848.000.000 | 15.848.000.000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 175.000.004 | 175.000.004 | 175.000.000 | 174.999.996 | 175.000.008 | 175.000.008 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 175.000.004 | 175.000.004 | 175.000.000 | 174.999.996 | 175.000.008 | 175.000.008 |
| | <u>105.142.856.048</u> | <u>105.142.856.048</u> | <u>247.002.958.303</u> | <u>242.343.800.508</u> | <u>109.802.013.843</u> | <u>109.802.013.843</u> |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 525.000.004 | 525.000.004 | - | 174.999.996 | 350.000.008 | 350.000.008 |
| | <u>525.000.004</u> | <u>525.000.004</u> | <u>-</u> | <u>174.999.996</u> | <u>350.000.008</u> | <u>350.000.008</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (175.000.004) | (175.000.004) | (175.000.000) | (174.999.996) | (175.000.008) | (175.000.008) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>350.000.000</u> | <u>350.000.000</u> | | | <u>175.000.000</u> | <u>175.000.000</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

| Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|--------------|------------------|--------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | VND | Từng lần nhận nợ | 06 tháng | Sản xuất kinh doanh | Quyền sử dụng đất và Thế chấp (*) | 79.140.082.338 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 | VND | 4,8%-5,3% | 06 tháng | Sản xuất kinh doanh | Thế chấp bằng tài sản là ô tô (**) | 3.390.183.497 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng | VND | 5,5% - 6,2% | 06 tháng | Sản xuất kinh doanh | Quyền sử dụng đất và Thế chấp (***) | 11.248.748.000 |
| Các cá nhân khác | VND | 6,96% | 06 tháng | Sản xuất kinh doanh | Tin chấp | 15.848.000.000 |
| | | | | | 109.627.013.835 | 104.967.856.044 |

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn số AD 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho thuộc các đơn vị quản lý trực thuộc của Công ty .

(**) Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus mang biển số 30G-962.32.

(***) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn thừa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2) và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho Hải Phòng, Kho thành phố Hồ Chí Minh và kho Đà Nẵng.... thuộc các đơn vị quản lý trực thuộc Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

| Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 9,80% | 13/12/2026 | Mua ô tô | Thế chấp bằng tài sản vay là ô tô | 350.000.008 | 525.000.004 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | 350.000.008 | 525.000.004 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | (175.000.008) | (175.000.004) |
| | | | | | 175.000.000 | 350.000.000 |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | trả nợ VND | VND | nợ VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | 779.167.909 | 779.167.909 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng | - | - | 779.167.909 | 779.167.909 |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd | 4.219.196.320 | 4.219.196.320 | 3.949.120.000 | 3.949.120.000 |
| - EASTCHEM CO.,LTD | 2.832.380.828 | 2.832.380.828 | 998.024.610 | 998.024.610 |
| - Công ty TNHH NICHINO Việt Nam | 4.028.753.169 | 4.028.753.169 | 1.327.602.339 | 1.327.602.339 |
| - Công ty TNHH Hưng Hằng | 866.552.346 | 866.552.346 | 736.698.202 | 736.698.202 |
| - XUZHOU JINHE CHEMICALS CO., LTD | 1.316.443.300 | 1.316.443.300 | - | - |
| - Jiangsu Changlong Agrochemical Co., LTD | 3.252.029.040 | 3.252.029.040 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | 700.757.901 | 700.757.901 | 475.211.760 | 475.211.760 |
| - Chongqing Chinabase Star Import & Export Co., Ltd | 1.087.936.250 | 1.087.936.250 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 2.847.868.507 | 2.847.868.507 | 7.909.890.781 | 7.909.890.781 |
| | <u>21.151.917.661</u> | <u>21.151.917.661</u> | <u>16.175.715.601</u> | <u>16.175.715.601</u> |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | |
| - Nguyễn Trọng Anh | 123.366.200 | - |
| - Trịnh Hữu Tú | 187.641.465 | 113.473.738 |
| - Nguyễn Đình Ấu | 140.046.951 | - |
| - Hoàng Thị Mai | 116.043.184 | - |
| - Trần Thị Lệ Thủy | 183.411.700 | 333.963.000 |
| - Dương Thị Hồng Ngoan | 100.049.000 | 100.038.900 |
| - Nguyễn Võ Trung | 188.000.000 | - |
| - Trần Thị Hồng | 283.500.000 | - |
| - Nguyễn Thanh Tùng | 206.532.152 | 200.160.031 |
| - Trương Tuấn Điệp | 200.000.000 | - |
| - Nguyễn Hữu Thôn | 101.242.981 | 100.000.000 |
| - Công ty TNHH Công nghệ Nông Nghiệp Giang An | 1.234.094.867 | - |
| - Nguyễn Văn Tuấn | 522.629.831 | 6.780 |
| - Bùi Thị Nữ | 200.000.000 | - |
| - Người mua trả tiền trước khác | 1.219.174.854 | 1.224.850.930 |
| | <u>5.005.733.185</u> | <u>2.072.493.379</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 286.030.178 | 2.070.031.117 | 2.265.826.465 | - | 90.234.830 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 62.107.620 | 62.107.620 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 201.837.608 | - | 2.373.712.753 | 729.519.124 | - | 1.442.356.021 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 18.557.922 | 303.627.722 | 1.189.936.934 | 1.216.776.095 | 10.575.146 | 268.805.785 |
| Thuế Tài nguyên | 969.805 | - | 1.196.252 | 155.887 | - | 70.560 |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 818.248.327 | 818.248.327 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 13.000.000 | 13.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 27.074.028 | 27.074.028 | - | - |
| | 271.365.335 | 589.657.900 | 6.555.307.031 | 5.132.707.546 | 10.575.146 | 1.801.467.196 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 119.924.885 | - |
| - Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 94.173.000 | 3.878.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 147.729.350 | 70.000.000 |
| | 361.827.235 | 73.878.000 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i> | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 475.099.339 |
| - Kinh phí công đoàn | 55.543.659 | 163.796.753 |
| - Phải trả Đảng phí | 75.042.549 | 54.603.200 |
| - Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng | 3.385.023.017 | 1.103.115.271 |
| - Chi phí hội nghị, vé máy bay, vận chuyển, chi phí hội nghị,... | 379.916.026 | 691.071.217 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 152.979.550 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.224.355.698 | 2.080.837.380 |
| | 5.119.880.949 | 4.721.502.710 |
| <i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i> | | |
| - Ông Lê Tiến Cường | - | 257.146.469 |
| - Ông Nguyễn Thành VI | - | 520.190.069 |
| - Khách hàng tại Chi nhánh Nam Trung Bộ, Phú Yên | 2.413.817.246 | 290.962.433 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Ngân Hà | - | 1.150.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 2.706.063.703 | 2.503.203.739 |
| | 5.119.880.949 | 4.721.502.710 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 52.500.000.000 | 4.726.360.000 | 14.923.968.895 | 15.102.991.905 | 12.224.672.698 | 99.477.993.498 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 1.543.369.569 | 1.543.369.569 |
| Phân phối lợi nhuận | 4.199.590.000 | - | - | 261.165.918 | (4.575.016.007) | (114.260.089) |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 261.165.918 | (261.165.918) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (114.260.089) | (114.260.089) |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 4.199.590.000 | - | - | - | (4.199.590.000) | - |
| Số dư cuối năm trước | 56.699.590.000 | 4.726.360.000 | 14.923.968.895 | 15.364.157.823 | 9.193.026.260 | 100.907.102.978 |
| Số dư đầu năm nay | 56.699.590.000 | 4.726.360.000 | 14.923.968.895 | 15.364.157.823 | 9.193.026.260 | 100.907.102.978 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 8.114.107.779 | 8.114.107.779 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | 153.736.357 | (4.766.571.735) | (4.612.835.378) |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 153.736.357 | (153.736.357) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (76.868.178) | (76.868.178) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (4.535.967.200) | (4.535.967.200) |
| Số dư cuối năm nay | 56.699.590.000 | 4.726.360.000 | 14.923.968.895 | 15.517.894.180 | 12.540.562.304 | 104.408.375.379 |

(*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 04 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|---------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Đặng Văn Thông | 12.871.590.000 | 22,70 | 12.571.590.000 | 22,17 |
| Ông Đinh Văn Hoạt | - | - | 3.596.400.000 | 6,34 |
| Bà Đặng Quỳnh Trang | 6.024.680.000 | 10,63 | 6.024.680.000 | 10,63 |
| Bà Doãn Thị Hằng | 3.285.720.000 | 5,79 | 3.285.720.000 | 5,79 |
| Các cổ đông khác | 34.517.600.000 | 60,88 | 31.221.200.000 | 55,06 |
| | 56.699.590.000 | 100 | 56.699.590.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 56.699.590.000 | 56.699.590.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 56.699.590.000 | 56.699.590.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 152.979.550 | 197.987.700 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 4.535.967.200 | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 4.535.967.200 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (4.688.946.750) | (45.008.150) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (4.688.946.750) | (45.008.150) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | 152.979.550 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.669.959 | 5.669.959 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.669.959 | 5.669.959 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.669.959 | 5.669.959 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.669.959 | 5.669.959 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.669.959 | 5.669.959 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ Công ty

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 15.517.894.180 | 15.364.157.823 |
| | 15.517.894.180 | 15.364.157.823 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

| Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Đơn giá thuê | Ghi chú |
|---|--------------------------------|---|-----------------|----------------------------------|
| - Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m2) | 50 năm từ ngày 15/10/1993 | Trụ sở Công ty | 492.274 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (DT 3.121 m2) | Hàng năm | Kho xưởng sản xuất bao bì | 31.122 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2) | Đến 09/05/2050 | Văn phòng làm việc | 18.200 VND/m2 | Đất thuê trả tiền một lần |
| - Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m2) | Đến 03/10/2030 | Văn phòng làm việc | 72.000 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m2) | Đến 24/12/2019 và đang gia hạn | Làm kho | 8.441 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m2) | Hàng năm | Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng | 77.855,7 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Đường Nguyễn Văn Túy, Thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (DT 6.349,8 m2) | Đất thuê 5 năm | Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng | 5.256,6 VND/m2 | Đất thuê 5 năm trả tiền hàng năm |
| - Đường Nguyễn Văn Túy, Thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (DT 1.231,6 m2) | Hàng năm | Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng | 5.256,6 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m2) | Đến 16/12/2026 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | 12.000 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (DT 3.100m2) | Hàng năm | Kho và VP Chi nhánh Phía Nam | 250.000 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m2) | 50 năm từ 24/11/2019 | Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên | 61.440 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (DT 17.186 m2) | Đến tháng 31/07/2028 | Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng | 4.100 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |

| Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Đơn giá thuê | Ghi chú |
|--|----------------------|--|-----------------------------|----------------------------|
| - Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khuông, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (DT 5.940 m2) | Đến tháng 31/07/2028 | Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng | 14.039 VND/m2 | Đất thuê trả tiền hàng năm |
| - Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m2) | Đến 08/02/2063 | Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật | 1.050.000 VND/m2 (chưa vat) | Đất thuê trả tiền một lần |

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 1.420,81 | 1.420,81 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Nguyễn Văn Giảng | 38.465.466 | 38.465.466 |
| - Nguyễn Thị Thanh Bình | 26.817.374 | 26.817.374 |
| - Nguyễn Đức Bảy | 23.760.894 | 23.760.894 |
| - Nguyễn Văn Minh | 15.307.187 | 15.307.187 |
| - Lưu Văn Hiệp | 25.664.660 | 25.664.660 |
| - Đặng Đức Thắng | 55.992.350 | 55.992.350 |
| | 186.007.931 | 186.007.931 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 316.187.081.872 | 277.865.661.788 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.414.629.869 | 2.677.692.066 |
| | 319.601.711.741 | 280.543.353.854 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 413.773.634 | 10.530.861.299 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 212.495.041.845 | 210.025.834.697 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.528.388.329 | 1.198.689.817 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.538.648.399 | (80.441.820) |
| | 215.562.078.573 | 211.144.082.694 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 11.495.367.200 | 19.939.679.440 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 50.989.490 | 37.768.198 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 83.173.800 | 28.230.000 |
| | 134.163.290 | 65.998.198 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.311.054.078 | 4.287.012.108 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.170.858.570 | 1.956.156.350 |
| | 7.481.912.648 | 6.243.168.458 |

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

| | | |
|--|---|--------------------|
| | - | 465.515.600 |
|--|---|--------------------|

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.691.029.854 | 1.506.626.863 |
| Chi phí nhân công | 21.941.352.350 | 10.285.191.273 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.172.381.891 | 979.924.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.092.192.680 | 5.708.820.529 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.987.357.279 | 16.235.473.910 |
| | 58.884.314.054 | 34.716.036.583 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.295.041.721 | 1.265.964.772 |
| Chi phí nhân công | 20.566.553.172 | 16.325.164.191 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.696.825.300 | 1.785.757.334 |
| Chi phí dự phòng | 737.421.684 | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 836.249.479 | 1.581.646.305 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.285.587.180 | 2.713.975.631 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.697.974.759 | 3.076.482.541 |
| | 29.115.653.295 | 26.748.990.774 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 163.636.364 | 10.368.000 |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 1.672.727.273 | - |
| Thuộc nhập thừa do sản xuất | 90.216.372 | 550.569.702 |
| Bồi thường, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Hải Phòng nhận được | 107.795.920 | - |
| Thu nhập khác | 11.407.580 | 126.180.912 |
| | 2.045.783.509 | 687.118.614 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đi đời tài sản do nhà nước thu hồi mặt bằng | - | 109.795.000 |
| Các khoản bị phạt, tiền phạt chậm nộp thuế | 113.775.298 | - |
| Chi phí khác | 11.532.140 | 289.865.196 |
| | 125.307.438 | 399.660.196 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 10.487.820.532 | 2.044.531.961 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 575.055.298 | 461.280.000 |
| - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ | 461.280.000 | 461.280.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 113.775.298 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 11.062.875.830 | 2.505.811.961 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 2.212.575.166 | 501.162.392 |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 161.137.587 | |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (201.837.608) | 146.953.323 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (729.519.124) | (849.953.323) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.442.356.021 | (201.837.608) |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 8.114.107.779 | 1.543.369.569 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 8.114.107.779 | 1.543.369.569 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 5.669.959 | 5.669.959 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.431 | 272 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 209.622.823.160 | 190.877.604.150 |
| Chi phí nhân công | 54.710.889.977 | 37.741.202.510 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.057.963.347 | 4.715.858.608 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.334.547.232 | 9.429.507.154 |
| Chi phí khác bằng tiền | 31.648.944.660 | 22.001.801.039 |
| | 310.375.168.376 | 264.765.973.461 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền | 16.811.112.821 | - | - | 16.811.112.821 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.563.670.503 | - | - | 17.563.670.503 |
| Các khoản cho vay | 900.000.000 | - | - | 900.000.000 |
| | 35.274.783.324 | - | - | 35.274.783.324 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền | 5.052.596.351 | - | - | 5.052.596.351 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 15.785.127.119 | - | - | 15.785.127.119 |
| | 20.837.723.470 | - | - | 20.837.723.470 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 109.802.013.843 | 175.000.000 | - | 109.977.013.843 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 26.271.798.610 | - | - | 26.271.798.610 |
| Chi phí phải trả | 361.827.235 | - | - | 361.827.235 |
| | 136.435.639.688 | 175.000.000 | - | 136.610.639.688 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 105.142.856.048 | 350.000.000 | - | 105.492.856.048 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 20.897.218.311 | - | - | 20.897.218.311 |
| Chi phí phải trả | 73.878.000 | - | - | 73.878.000 |
| | 126.113.952.359 | 350.000.000 | - | 126.463.952.359 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 247.002.958.303 | 254.892.416.290 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (242.518.800.508) | (252.449.130.622) |

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng | Công ty do Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc - Từ ngày 26/04/2024 không còn là bên liên quan |
| Ông Phan Văn Tùng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đỗ Đức Cơ | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đặng Văn Thông | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Thiện Giáo | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Thanh Thảo | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |
| Ông Đinh Văn Hoạt | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |
| Bà Lương Thị Tú | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024) |
| Ông Lê Ngọc Diệp | Kế toán trưởng |
| Bà Nguyễn Thanh Trà | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xuân | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Quang Vinh | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng, dịch vụ | 413.773.634 | 10.530.861.299 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 26/04/2024) | 413.773.634 | 10.530.861.299 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 11.495.367.200 | 19.939.679.440 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 26/04/2024) | 11.495.367.200 | 19.939.679.440 |
| Chi phí lãi vay | - | 465.515.600 |
| - Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng Ban kiểm soát | - | 69.030.000 |
| - Bà Doãn Thị Hằng - Cổ đông lớn | - | 226.805.600 |
| - Bà Đặng Quỳnh Trang - Cổ đông lớn | - | 169.680.000 |


Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

| Chức danh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|---|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | 2.889.277.922 | 1.307.107.902 |
| - Ông Phan Văn Tùng | Chủ tịch HĐQT | 159.003.000 |
| - Ông Đỗ Đức Cơ | Phó Chủ tịch HĐQT | 242.568.000 |
| - Ông Đặng Văn Thông | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 463.283.182 |
| - Ông Vũ Thiện Giáo | Thành viên HĐQT | 132.137.775 |
| - Ông Lê Thanh Thảo | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) | - |
| - Ông Đinh Văn Hoạt | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) | 3.439.800 |
| - Bà Lương Thị Tú | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024) | - |
| - Ông Lê Ngọc Diệp | Miễn nhiệm Trưởng ban kiểm soát 08/09/2023 và Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 10 tháng 01 năm 2024 | 211.931.318 |
| - Bà Nguyễn Thanh Trà | Trưởng ban Ban kiểm soát | 92.779.227 |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Xuân | Thành viên Ban kiểm soát | 1.965.600 |
| - Ông Trần Quang Vinh | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024) | 126.861.272 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

| | | |
|--|--|--|
|  |  |  |
| Cù Minh Hà | Lê Ngọc Diệp | Đặng Văn Thông |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025 | | |

